

Bản án số: 17/2024/KDTM-PT

Ngày: 28/6/2024

V/v “*Tranh chấp đòi lại tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Hoài Sơn**

*Các Thẩm phán:*

Bà **Mai Vương Thảo**

Ông **Trần Hữu Vinh**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Thị Bình** - Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:***  
Bà **Nguyễn Thị Tú Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2023/TLPT-KDTM ngày 15/11/2023, về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại số 06/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 39/2024/QĐPT-KDTM ngày 15/02/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 96/2024/QĐPT-KDTM ngày 13/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 143/2024/QĐPT-KDTM ngày 29/4/2024; Quyết tạm ngừng phiên tòa số 198/2024/QĐPT-KDTM ngày 09/5/2024; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 220/2024/QĐPT-KDTM ngày 06/6/2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty TNHH Thương mại B; Địa chỉ: Số 131 - 133 đường L, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Bà **Phạm Thị H** - Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Công ty TNHH Thương mại Đ; Địa chỉ: Tổ 04, thôn Cồn Mong, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Võ Văn C** - Chức vụ: Giám đốc. Có mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà **Bùi Thị H1**, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số 183 đường P, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông **Lê Quang H2**, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số 28 đường T, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.3. Bà **Bùi Thị H3**, Địa chỉ: K122/34 đường P, phường Thạc Gián, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.4. Ông **Phạm H4**, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Tổ 27, phường H, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Bà **Lê Thị Mỹ T**, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Nơi công tác: Công ty TNHH Thương mại B; Địa chỉ: Số 131 - 133 đường L, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.6. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Trung Phú 1, xã Điện M, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.7. Bà **Trần Thị T**, sinh năm: 1983; Địa chỉ: Thôn C, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.8. Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm: 1990; Địa chỉ: Thôn Q, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.9. Bà **Trần Thị Cẩm C**, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Tổ 47 H, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.10. **Phan Thị L1**, sinh năm: 1984; Địa chỉ cư trú: Thôn N, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Nơi công tác: Công ty TNHH Thương mại Đức Minh; Địa chỉ: Tổ 04, thôn Cồn Mong, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.11. Bà **Phan Thị Xuân S**, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Thôn Q 1, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* **Bị đơn Công ty TNHH Thương mại Đ.**

5. *Người kháng nghị:* **Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện, biên bản hòa giải và quá trình tham gia tố tụng bà Phạm Thị H đại diện của Công ty TNHH Thương mại B trình bày:*

Vào ngày 28/11/2013, Công ty TNHH Thương mại B (gọi tắt là Công ty B) ký hợp đồng mượn kho của Công ty TNHH Thương mại Đ (gọi tắt là Công ty Đ). Sau khi ký hợp đồng, hai Công ty đã thực hiện đúng nội dung hợp đồng, theo đó Công ty Đ đã bàn giao cho Công ty B phần diện tích nhà kho trên.

Trên cơ sở đó, kể từ năm 2013 đến nay Công ty B đã nhiều lần nhập hàng hóa của Công ty B vào kho mượn của Công ty Đ tại địa chỉ Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Cuối tháng 11/2019, Công ty Đ đã tự ý niêm phong kho hàng của Công ty B tại hai kho mượn của Công ty Đ tại địa chỉ Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang. Hàng hóa trong hai kho trên thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty B, dẫn đến Công ty B không thực hiện các thủ tục nhập và xuất hàng hóa gây thiệt hại đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngày 08/02/2020, Công ty Bích Hiền đã có văn bản đề nghị Công ty Đ tiến hành mở kho để Công ty B kiểm kê hàng hóa hiện còn lại tại kho hàng nhưng Công ty Đ không hợp tác. Việc Công ty Đ đã tự tiến hành niêm phong toàn bộ hàng hóa của Công ty B là trái quy định pháp luật, trái thỏa thuận mà hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng mượn kho ngày 28/11/2013. Hàng hóa nhập vào kho Miếu Bông có nhiều loại nhưng chỉ có Công ty Bridgestone Việt Nam xác nhận. Căn cứ vào chứng từ nhập hàng lốp xe ô tô của nhà cung cấp Bridgestone Việt Nam mà Công ty B đã nhập tại kho Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/11/2019 là 18.280 chiếc lốp, trị giá chưa VAT là 39.269.979.220đ (ba chín tỷ, hai trăm sáu chín triệu, chín trăm bảy chín ngàn, hai trăm hai mươi đồng). Số hàng hóa nhập trên một phần đã được xuất nội bộ ra các cửa hàng kinh doanh của Công ty Bích Hiền, một phần xuất bán cho Công ty Đ trong thời gian từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/11/2019, cụ thể như sau:

- Xuất nội bộ ra các cửa hàng tại số 131-133 đường L, thành phố Đà Nẵng và cửa hàng tại số 252-254 đường N, thành phố Đà Nẵng là 4.930 chiếc lốp, trị giá là 11.000.356.077đ (mười một tỷ, không trăm triệu, ba trăm năm sáu ngàn, không trăm bảy mươi đồng);

- Xuất bán cho Công ty Đ là 5.695 chiếc lốp, trị giá là 13.362.979.574đ (mười ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, chín trăm bảy chín ngàn, năm trăm bảy mươi tư đồng). Tất cả hàng hóa xuất bán trên cho Công ty Đ đã được kê khai thuế năm 2019 đầy đủ.

- Nhận trả lại hàng theo Bản án số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng là 101 chiếc lốp Bridgestone, trị giá là 401.146.020đ (bốn trăm lẻ một triệu, một trăm bốn sáu ngàn, không trăm hai mươi đồng).

Như vậy, số lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone còn lại trong kho hàng mà Công ty Đ đóng kho và đã chiếm giữ trái phép của Công ty B tại kho Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng ngày 25/11/2019 là 7.554, giá trị là 14.505.501.049đ (mười bốn tỷ, năm tám lẻ năm triệu, năm trăm lẻ một ngàn, không trăm bốn mươi chín đồng). Sau khi xảy ra tranh chấp, Công ty Đ đã lấy hết số lốp trên và vận chuyển đi đâu Công ty B không biết nên hiện không còn.

Công ty B khởi kiện yêu cầu buộc Công ty Đ phải trả số tiền 14.505.501.049đ (mười bốn tỷ, năm trăm lẻ năm triệu, năm trăm lẻ một ngàn, không trăm bốn mươi

chín đồng) là giá trị của 7.554 chiếc lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone mà Công ty Đ đã chiếm giữ trái phép của Công ty B năm 2019 tại hai gian nhà kho, địa chỉ Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty Đ, thì Công ty B không đồng ý, vì: Công ty B không mua hàng lốp của Công ty Đ, đề nghị Công ty Đ đưa ra tài liệu, chứng cứ để chứng minh Công ty B mua hàng và nợ tiền mua hàng năm 2019 của Công ty Đ.

*\* Tại bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và quá trình tham gia tố tụng, ông Võ Văn C đại diện Công ty TNHH Thương mại Đ trình bày:*

Vào năm 2020, khi Công ty Đ đóng trụ sở tại số 124 đường N, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Công ty B đã khởi kiện Công ty Đ buộc Công ty Đ phải trả lại toàn bộ hàng hóa mà Công ty B đang lưu tại nhà kho địa chỉ Quốc lộ 1A, thôn Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng trị giá 17.183.569.435đ (mười bảy tỷ, một trăm tám ba triệu, năm trăm sáu chín ngàn, bốn trăm ba mươi lăm đồng) tại Tòa án nhân dân quận Thanh Khê. Tại vụ án trên, Công ty B cũng sử dụng các hóa đơn mua bán và các phiếu xuất kho làm chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như trong vụ kiện này.

Trên cơ sở kết quả kê biên, niêm phong toàn bộ hàng hóa tại địa chỉ Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có 1.246 lốp xe các loại, quyền và trách nhiệm của hai bên theo Hợp đồng mượn nhà kho ký ngày 28/11/2013 cùng các tài liệu do hai bên cung cấp. Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử phúc thẩm tại Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021, theo đó chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty B, xác nhận chỉ có 228 chiếc lốp xe ô tô theo kết quả kê biên có tại hai gian nhà kho Công ty Đ cho Công ty B mượn theo Hợp đồng mượn nhà kho là của Công ty B và Công ty Đ phải giao trả số lốp này. Đến đây, Công ty Đ đã thi hành xong.

Theo nội dung thỏa thuận tại tại Hợp đồng mượn nhà kho ngày 28/11/2013, Công ty Đ chỉ cho Công ty B mượn hai gian của nhà kho, trong khi đó tại địa chỉ Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, ngoài nhà kho Công ty Đ còn có nhà trưng bày và giới thiệu sản phẩm, xưởng sản xuất và lắp ráp, nhà làm việc, nhà ở cho nhân viên của Công ty Đ. Như vậy, việc Công ty B có nhập hàng về thì cũng chỉ chứa trong hai gian nhà kho mượn, không chứa ở vị trí khác. Hàng hoá của Công ty B nhập về hai gian nhà kho mượn của Công ty Đ có số lượng nhập hay xuất như thế nào không thuộc trách nhiệm của Công ty Đ.

Ngoài ra, bà Phạm Thị H - Giám đốc Công ty B, đồng thời là một trong những thành viên góp vốn của Công ty Đ nắm giữ 18,824% vốn điều lệ, và là Phó Giám đốc phụ trách tài chính của Công ty Đ. Do đó, bà H nắm giữ hầu như toàn bộ sổ sách, giấy tờ của Công ty Đ. Bà H là người trực tiếp thu tiền bán hàng hằng ngày của Công ty Đ, tuy nhiên hàng hóa Công ty Đ thì ít dần (vơi) nhưng tiền bán hàng thì không thấy nhập vào tài khoản Công ty Đ. Nhận thấy bà H không minh bạch

trong công tác tài chính nên ngày 25/11/2019 Công ty Đ đã đóng toàn bộ các cửa hàng để kiểm tra việc thu chi trong năm 2019. Ngay khi cơ quan chức năng tiến hành việc kê biên hàng hóa ngày 06/3/2020 đã thấy rõ các khu vực chứa hàng (trong đó có nhà kho) của Công ty đều được niêm phong. Điều này đã khẳng định rằng, đến thời điểm Công ty Đ niêm phong nhà kho, số lượng hàng hóa của Công ty B nhập về hai gian nhà kho mượn của Công ty Đ chỉ có 228 chiếc lốp như kết quả kê biên. Đến nay, Công ty Đ đã thực hiện giao trả lại cho Công ty B đầy đủ số lốp này theo Bản án và hai bên cũng đã chấm dứt Hợp đồng mượn nhà kho nên quyền và trách nhiệm của Công ty Đ liên quan đến việc xuất nhập hàng của Công ty B tại nhà kho của Công ty Đ đã chấm dứt kể từ ngày thi hành xong Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021.

Trên cơ sở đó bị đơn Công ty Đ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện Công ty B, đình chỉ giải quyết vụ án của Công ty B.

- Công ty Đ có yêu cầu phản tố:

Yêu cầu Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán số tiền nợ mua hàng năm 2019 là 15.050.301.998đ (mười lăm tỷ, không trăm năm mươi triệu, ba trăm lẻ một ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng), tương đương với giá trị của 8.850 lốp xe ô tô.

Ngoài ra Công ty Đ giải trình các nội dung Tòa án thông báo sửa đổi, bổ sung đơn phản tố như sau:

1. Chứng minh Công ty B là bên nhận hàng mà Công ty Đ xuất kho theo các phiếu xuất kho mà Công ty Đ đã cung cấp (trên phiếu xuất kho tên người nhận hàng chỉ viết tắt: LDD).

Công ty Đ cho rằng: Việc trên phiếu xuất kho, tên người nhận hàng chỉ viết tắt chữ LDD là do lâu nay giữa hai Công ty đều tự hiểu và mặc định khi xuất hàng cho Công ty B chỉ cần ghi NHT (về kho Nguyễn Hữu Thọ của Công ty B) hoặc LDD (về kho Lê Đình Dương của Công ty B). Trên phiếu xuất có ký nhận của nhân viên Công ty B bên phía người nhận. Những người này hiện nay vẫn còn là nhân viên của Công ty B.

2. Chứng từ chứng minh số hàng hóa trên hóa đơn GTGT hàng hóa nhập vào của Công ty Đ khớp với mã số, số lượng hàng hóa nằm trên phiếu xuất kho mà Công ty Đ xuất cho Công ty B.

Công ty Đ cho rằng: Chứng từ chứng minh là xuất phiếu kho, chứng minh hóa đơn GTGT đầu vào đã được báo cáo cho cơ quan thuế, trên cơ sở Bảng tổng hợp hàng hóa của Công ty Đ xuất cho Công ty B năm 2019, trong đó có thể hiện hàng hóa theo phiếu xuất kho tương ứng với hóa đơn GTGT đầu vào.

3. Báo cáo thuế của Công ty Đ trong các năm 2018 đến năm 2019. Công ty Đ cho rằng đã cung cấp theo đơn này các báo cáo thuế các năm 2017, 2018 và 2019.

4. Chứng từ kế toán, Hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng Công ty Đ bán cho Công ty B, trong đó thể hiện rõ số tiền bán hàng trên các phiếu xuất kho. Công

ty Đ cho rằng: Trong năm 2019 bà Phạm Thị H (Giám đốc Công ty B) đồng thời là Phó giám đốc Công ty Đ, phụ trách công tác tài chính của Công ty Đ, có quyền chỉ đạo, điều động nhân viên của Công ty Đ, có chỉ đạo nhân viên Công ty Đ xuất hàng của Công ty Đ bán cho Công ty B nhưng yêu cầu không ghi hóa đơn thanh toán và đến nay vẫn chưa thanh toán tiền cho Công ty Đ. Việc bán hàng chỉ có phiếu xuất kho chứ không có Hóa đơn bán hàng hay hóa đơn GTGT. Như vậy, Công ty Đ không thể cung cấp được. Công ty Đ không có hóa đơn bán hàng cho Công ty B nên Công ty Đ cung cấp hóa đơn Công ty Đ đã mua hàng (giá gốc) cùng loại (mã số, tên lớp) với hàng đã xuất cho Công ty B để chứng minh giá trị hàng hóa mà Công ty B đã mua của Công ty Đ. Tổng số lượng hàng hóa Công ty B đã nhận của Công ty Đ là 8.850 lớp xe các loại, có tổng giá trị là: 15.050.301.998đ (mười lăm tỷ, không trăm năm mươi triệu, ba trăm lẻ một ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng), chưa có thuế VAT. Hàng hóa của Công ty Đ đã được mua và tồn tại từ nhiều năm trước. Đến thời điểm hiện tại Công ty Đ cung cấp các hóa đơn GTGT mua hàng trong các năm 2017, 2018, 2019 để chứng minh nguồn gốc hàng hóa tương ứng với số hàng hóa là 8.850 lớp xe đã xuất cho Công ty B nhưng chưa xuất hóa đơn GTGT bán hàng, cũng như tổng giá trị (giá chưa có thuế VAT) của tổng số lớp là 15.050.301.998đ (mười lăm tỷ, không trăm năm mươi triệu, ba trăm lẻ một ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng). Số lượng còn lại chưa được chứng minh, khi chứng minh được các hàng hoá khác đó Công ty Đ sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác sau này.

*\* Với nội dung nêu trên tại Bản án kinh doanh thương mại số 06/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:*

Căn cứ: các Điều 158, 163, khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166, các Điều 280, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 229, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Thương mại B đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Đ về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Thương mại Đ đối với Công ty TNHH Thương mại B về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

*Tuyên xử:*

1. Buộc Công ty TNHH Thương mại Đ phải trả cho Công ty TNHH Thương mại B số tiền 14.505.501.049đ là giá trị của 7.554 chiếc lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2

Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

## 2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc Công ty Đ phải chịu án phí thua kiện là 122.505.501đ và án phí yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 123.050.301đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 61.525.150đ Công ty Đ đã nộp tại biên lai thu số 0000428 ngày 19/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Công ty Đ còn phải nộp thêm số tiền án phí là 184.030.652đ.

- Hoàn trả lại cho Công ty B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 60.862.473đ đã nộp tại biên lai thu số 0009909 ngày 17/4/2023 và số tiền tạm ứng án phí 17.611.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0000321 ngày 09/6/2023 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án.

\* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/10/2023 Công ty Đ kháng cáo toàn bộ bản án nêu trên. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B về việc buộc Công ty Đ phải trả số tiền 14.505.501.049đ; Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ về việc buộc Công ty B phải trả số tiền 15.050.301.998đ, tương đương với 8.850 lốp xe ô tô.

\* Ngày 18/10/2023, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng kháng nghị bản án nêu trên theo hướng đề nghị:

- Hủy đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty B về phần giá trị hàng hóa là số lốp ô tô nằm trong số 1.080 đơn vị hàng hóa đã được xử lý tại Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B đối với yêu cầu buộc Công ty Đ phải trả số tiền 14.505.501.049đ là giá trị của 7.554 chiếc lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ đối với yêu cầu buộc Công ty B phải trả số tiền 15.050.301.998đ, tương đương với 8.850 lốp xe ô tô.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của Công ty B thay đổi yêu cầu khởi kiện do tại Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã xét xử có liên quan đến 712 chiếc lốp ô tô hiệu Bridgestone (trong đó có 101 chiếc lốp, trị giá 401.146.020đ mà Công ty B đã nhận lại). Nay Công ty B trừ tiếp số lốp đã kê khai nhằm do đã được giải quyết là 611 chiếc lốp (712 - 401), giá trị là 1.258.021.776đ.

Công ty B yêu cầu Công ty Đ phải trả cho Công ty B số tiền 13.247.479.273đ (14.505.501.049đ - 1.258.021.776đ) là giá trị của 6.943 chiếc lốp (7.554 - 611) xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty Đ chấp nhận về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện Công ty B. Tuy nhiên, Công ty Đ đề nghị không chấp nhận yêu cầu trên của Công ty B về việc buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty B số tiền là 13.247.479.273đ là giá trị của 6.943 chiếc lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone. Còn đối với yêu cầu phản tố của Công ty Đ thì đề nghị chấp nhận.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu về quan điểm giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty B thừa nhận đã có nhầm lẫn về 611 chiếc lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone đã được giải quyết tại Bản án phúc thẩm số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nằm trong số 7.554 lốp xe ô tô mà Công ty B yêu cầu khởi kiện trong vụ án này. Do Công ty B thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty Đ trả số tiền 13.247.479.273đ là giá trị của 6.943 chiếc lốp nên đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị đối với yêu cầu đối với đề nghị Hủy đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty B về phần giá trị hàng hóa là số lốp ô tô nằm trong số 1.080 đơn vị hàng hóa đã được xử lý tại Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/4/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và kháng cáo của Công ty Đ, sửa Bản án kinh doanh thương mại số 06/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B đối với yêu cầu buộc Công ty Đ phải trả số tiền 13.247.479.273đ là giá trị của 6.943 chiếc lốp; Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Đ đối với yêu cầu buộc Công ty B phải trả số tiền 15.050.301.998đ, tương đương với 8.850 lốp xe ô tô.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng đều vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 229, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người làm chứng nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty B:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty B thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền là 13.247.479.273đ là giá trị của 6.943



chiếc lốp ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone mà Công ty Đ đã chiếm giữ trái phép của Công ty B tại hai nhà kho, địa chỉ Quốc lộ 1A, thôn Miếu Bông Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (Hiện số lốp này Công ty Đ đã lấy đi nên không còn), thì thấy:

Giữa Công ty B và Công ty Đ có ký Hợp đồng về việc mượn nhà kho vào ngày 28/11/2013, thời hạn mượn 20 năm, địa điểm kho là Quốc lộ 1A thôn Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Đại diện của Công ty Đ thì cho rằng chỉ cho Công ty B mượn 02 gian nhà kho được quy định tại Điều 1 của Hợp đồng, còn đại diện của Công ty B xác định Công ty B thuê mượn của Công ty B là 02 nhà kho. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/5/2024, Hội đồng xét xử đã tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, thì thấy: Trong từng nhà kho không có gian nhà kho nào được chia tách hoặc bờ tường ngăn cách giữa các gian kho, mà là một khối nhà với không gian thông suốt, không nằm tách rời nhau. Chỉ có hai kho nằm tách rời nhau bởi tường cứng và nhà làm việc của Công ty Đ. Tại các Điều 3, 4 của Hợp đồng có đề cập đến việc “*cho mượn nhà kho*” và khi cho mượn các bên không có biên bản giao nhận về việc cho mượn hai gian nhà hay hai nhà kho. Do đó, hai gian kho được xác định là hai nhà kho.

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/11/2019, Công ty B nhập nhiều loại lốp và vận chuyển vào kho tại địa chỉ trên, trong đó có lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone là 18.280 chiếc lốp, có giá trị là 39.269.979.220đ, chưa tính thuế VAT, (có bảng kê tại bút lục 4363 - 4521).

Theo hóa đơn nhập hàng do Công ty B cung cấp và Công văn số 11/BSTVN/26062023 ngày 26/6/2023 của Công ty kinh doanh lốp xe Bridgestone Việt Nam có tại hồ sơ vụ án đã xác định: Từ ngày 08/01/2019 đến ngày 10/10/2019, Công ty B đã mua lốp của Công ty kinh doanh lốp xe Bridgestone Việt Nam với số lượng 17.970 chiếc lốp, với giá trị chưa tính VAT là 38.498.424.820đ, số tiền trên chưa áp dụng một số khoản chiết khấu thương mại cho Công ty B.

Số lốp Công ty B đã mua được vận chuyển vào địa chỉ kho Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang và người nhận hàng là các bà Phan Thị L và Phan Thị Xuân S - Người phụ trách bán hàng tại kho Miếu Bông - Nhân viên của Công ty Đ ký nhận hàng nhập kho tính đến ngày 25/11/2019 là 18.280 chiếc lốp ô tô của Công ty kinh doanh lốp xe Bridgestone Việt Nam có tổng giá trị 39.269.979.220đ, chưa tính thuế VAT, (có bảng kê tại bút lục 4521 - 4461). Do đó, có căn cứ Công ty B nhập 18.280 chiếc lốp ô tô của Công ty kinh doanh lốp xe Bridgestone Việt Nam, có giá trị 39.269.979.220đ, chưa tính thuế VAT vào kho tại thôn Miếu Bông, Quốc lộ 1A Hòa Phước, huyện Hòa Vang.

Theo hóa đơn bán hàng của Công ty B xuất bán cho Công ty Đ chứng minh được đã bán với số lượng gồm 5.695 chiếc lốp, trị giá 13.362.979.574đ; xuất bán nội bộ ra các cửa hàng tại số 131-133 đường L và cửa hàng tại số 252-254 đường N, thành phố Đà Nẵng gồm 4.930 chiếc lốp, trị giá 11.000.356.077đ (có bảng kê tại bút

lục 4161 - 4164) và 712 chiếc lốp hiệu Bridgestone được giải quyết tại Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/04/2021. Khi xuất hàng ra khỏi kho có bà Phan Thị L và bà Phan Thị Xuân S - Người phụ trách bán hàng tại kho Miếu Bông - Nhân viên của Công ty Đ ký xác nhận.

Tại Công văn số 27862/CCT-KKTH ngày 05/6/2023 của Chi Cục thuế quận Hải Châu trả lời cho Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang đã xác định từ tháng 01/2019 đến tháng 12/2019 Công ty B khai thuế GTGT đầy đủ. Theo hồ sơ kê khai thuế của Công ty Bích Hiền thì hàng tháng Công ty báo cáo thuế đầy đủ và có bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào của Công ty kinh doanh lốp xe Bridgestone Việt Nam.

Như vậy, sau khi trừ số lốp đã xuất bán cho Công ty Đ, xuất nội bộ và được giải quyết tại Bản án dân sự số 20/2021/DS-PT ngày 15/04/2021 thì số lượng hàng hóa lốp nhãn hiệu Bridgestone và Firestone của Công ty Bích Hiền còn lại trong kho Miếu Bông, Quốc lộ 1A, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang là 6.943 chiếc lốp, có giá trị là 13.247.479.273đ.

Ngày 25/11/2019, ông Võ Văn C đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đã tự ý đóng nhà kho nơi Công ty Bích Hiền mượn để chứa lốp ô tô mà không báo cho Công ty B biết. Khi đóng kho không kiểm kê số lượng hàng còn lại trong kho, không chụp hình, không có đại diện chính quyền địa phương hay đại diện Công ty B đứng ra ký xác nhận việc đóng kho.

Người làm chứng bà S, bà L là nhân viên của Công ty Đ, người ký phiếu xuất nhập kho tại Miếu Bông thừa nhận là người đã ký vào phiếu xuất kho ra vào kho mà do hai Công ty đã nộp có tại hồ sơ vụ án; bà S xác định trước thời điểm Công ty Đ đóng kho, lượng lốp trong kho còn rất lớn; đồng thời những người làm chứng khác trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và phúc thẩm có văn bản trình bày đều xác định họ ký nhận hàng lốp là hàng của Công ty B chứ không phải của Công ty Đ. Đồng thời, khi xem xét hai kho hàng trên thì diện tích và không gian đủ để cất giữ lượng lớn lốp xe ô tô mà Công ty B khởi kiện. Như vậy, có căn cứ chứng minh tại thời điểm ông Võ Văn C đại diện theo pháp luật của Công ty Đ đóng nhà kho nơi Công ty B mượn, thì số lượng lốp ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone của Công ty B còn lại là 6.943 chiếc, với giá trị 13.247.479.273đ là có cơ sở. Do hiện nay hàng lốp ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone không còn nên Công ty B yêu cầu Công ty Đ thối trả giá trị bằng tiền là 13.247.479.273đ được chấp nhận.

## [2.2] Đối với yêu cầu phản tố của Công ty Đ:

Công ty Đ đưa ra tài liệu chứng minh là các hóa đơn GTGT mà Công ty Đ mua lốp của nhiều Công ty, trong đó có Công ty B vào các năm 2017, 2018 và 2019; Báo cáo tình hình tài chính các năm 2017, 2018 và 2019; Báo cáo hoạt động kinh doanh các năm 2017, 2018 và 2019; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017, 2018 và 2019; Phiếu xuất kho năm 2019 không ghi rõ số tiền; Bảng tổng hợp chứng từ gốc cùng loại; Bảng cân đối tài khoản Công ty Đ mua hàng để cho rằng năm 2019, Công

ty B mua hàng lớp của Công ty Đ với số lượng là 8.850 lớp xe, trị giá là 15.050.301.998đ, nhưng lại không có Hóa đơn GTGT hay chứng từ nào chứng minh Công ty B mua hàng lớp năm 2019 với số tiền 15.050.301.998đ của Công ty Đ chưa trả; chỉ có Phiếu xuất hàng không ghi rõ đơn vị mua, không ghi giá trị thành tiền từng loại hàng. Các người làm chứng khác ngoài bà S, và bà L thì đều cho rằng họ chỉ nhận hàng của Công ty B chứ không nhận hàng của Công ty Đ bán cho Công ty B, Công ty B cũng không thừa nhận việc mua hàng của Công ty Đ, giữa Công ty Đ với Công ty B n cũng không có đối chiếu công nợ. Tại giai đoạn phúc thẩm, đại diện của Công ty B cung cấp các Phiếu xuất kho (liên 02) để chứng minh cho việc xuất hàng là trong nội bộ Công ty B chứ không phải mua hàng của Công ty Đ và qua đối chiếu với các Phiếu xuất kho (liên 01) mà Công ty Đ cung cấp để làm căn cứ khởi kiện yêu cầu phản tố, thì thấy: Tại các Phiếu xuất kho (liên 01) có thể hiện đơn vị bán hàng là Công ty Đ nhưng tại các Phiếu xuất kho (liên 02) không có đơn vị bán hàng, đồng thời đại diện của Công ty Đ trình bày là do sơ suất của nhân viên bán hàng khi bán hàng không ghi đơn vị bán hàng vào các Phiếu xuất kho (liên 01), sau này mới ghi thêm tên của Công ty Đ vào mục đơn vị bán hàng. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của đại diện của Công ty Đ là không có căn cứ để chấp nhận việc Công ty Đ đã xuất bán hàng cho Công ty B. Mặt khác, Công ty B không thể là người mua hàng về rồi lại bán cho Công ty Đ, sau đó Công ty B lại đi mua lại chính hàng lớp mình đã bán cho Công ty Đ với giá đã bán cho Công ty Đ. Do đó không có căn cứ chứng minh năm 2019, Công ty B mua 8.850 lớp xe, với giá trị 15.050.301.998đ của Công ty Đ. Vì vậy, yêu cầu phản tố của Công ty Đ không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận nhận một phần kháng cáo của Công ty Đ có liên quan đến việc Công ty B thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại số 06/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[4] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng có cùng nội dung tương tự kháng cáo của Công ty Đ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

[5] Về chi phí tố tụng: 3.000.000đ, Công ty Đ phải chịu (đã nộp và chi xong).

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B nên Công ty Đ phải chịu án phí là 121.247.479đ và án phí về yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 123.050.301đ, tổng cộng là 244.297.780đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 61.525.150đ đã nộp tại biên lai thu số 0000428 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Công ty TNHH Thương mại Đ còn phải nộp thêm số tiền là 182.772.630đ.

- Công ty B không phải chịu án phí nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí là 60.862.473đ đã nộp tại biên lai thu số 0009909 ngày 17/4/2023 và số tiền

17.611.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0000321 ngày 09/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty Đ nên Công ty Đ h không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Đ số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000đ đã nộp tại biên lai thu số 0000530 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308; các Điều 147, 148, 229, 299 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 158, 163, khoản 2 Điều 164, khoản 1 Điều 166; các Điều 280, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**I.** Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH Thương mại Đ; Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**II.** Sửa Bản án kinh doanh thương mại số 06/2023/KDTM-ST ngày 27/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại B đối với bị đơn Công ty TNHH Thương mại Đ về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

1.1. Buộc Công ty TNHH Thương mại Đ phải trả cho Công ty TNHH Thương mại B số tiền 13.247.479.273đ (mười ba tỷ, hai trăm bốn mươi bảy triệu, bốn trăm bảy mươi chín ngàn, hai trăm bảy mươi ba đồng) là giá trị của 6.943 chiếc lốp xe ô tô nhãn hiệu Bridgestone và Firestone.

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” của Công ty TNHH Thương mại Đ đối với việc buộc Công ty TNHH Thương mại B phải trả số tiền 15.050.301.998đ (mười lăm tỷ, không trăm năm mươi triệu, ba trăm lẻ một ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng) là giá trị của 8.850 chiếc lốp xe ô tô.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH Thương mại Đ phải chịu án phí thua kiện là 121.247.479đ (một trăm hai một triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng)

và án phí về yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 123.050.301đ (một trăm hai mươi ba triệu, không trăm năm mươi nghìn, ba trăm lẻ một đồng), tổng cộng là 244.297.780đ (hai trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi bảy ngàn, bảy trăm tám mươi đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 61.525.150đ (sáu mươi một triệu, năm trăm hai lăm ngàn, một trăm năm mươi đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0000428 ngày 19/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang. Công ty TNHH Thương mại Đ còn phải nộp thêm số tiền là 182.772.630đ (một trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi hai ngàn, sáu trăm ba mươi đồng).

- Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Thương mại B số tiền tạm ứng án phí là 60.862.473đ (sáu mươi triệu, tám trăm sáu hai ngàn, bốn trăm bảy ba đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0009909 ngày 17/4/2023 và số tiền 17.611.000đ (mười bảy triệu, sáu trăm mười một ngàn đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0000321 ngày 09/6/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

### 3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Thương mại Đ không phải chịu, nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 2.000.000đ (hai triệu đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0000530 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

4. Chi phí tố tụng: 3.000.000đ (ba triệu đồng), Công ty TNHH Thương mại Đ phải chịu (đã nộp và chi xong).

### 5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- TAND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Cục THADS TP Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Tổ nghiệp vụ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Hoài Sơn**

